

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2022/DS-ST**
Ngày 15-02-2022
V/v tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Châu Hoàng Huy

Ông Lâm Hữu Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị N, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 2001 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 11, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thúy A: Bà Lê Thị N, sinh năm 1978 (theo văn bản ủy quyền ngày 14/6/2021).

- Bị đơn:

1. Bà Trần Tổ A, sinh năm 1972 (vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn P (Thanh P), sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 11, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị N, bà Nguyễn Thị Thúy A trình bày:

Bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Thúy A có tham gia một số dây hội do bà Trần Tổ A và ông Nguyễn Văn P làm chủ, cụ thể như sau:

1. Dây hội mở ngày 09/5/2019 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 30 phần, nguyên đơn tham gia 04 phần. Nguyên đơn đã đóng hội cho bà Tổ A và ông P 14 kỳ với tổng số tiền 66.080.000 đồng.

2. Dây hội mở ngày 26/6/2019 âm lịch, loại hội 5.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 18 phần, nguyên đơn tham gia 02 phần. Nguyên đơn đã đóng hội cho bà Tổ A và ông P 12 kỳ với tổng số tiền 82.160.000 đồng.

3. Dây hội mở ngày 18/4/2018 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 33 phần, nguyên đơn tham gia 01 phần. Nguyên đơn đã đóng hội cho bà Tổ A và ông P 27 kỳ với tổng số tiền 16.800.000 đồng.

4. Dây hội mở ngày 15/8/2019 âm lịch, loại hội 2.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 25 phần, nguyên đơn tham gia 02 phần. Nguyên đơn đã đóng hội cho bà Tổ A và ông P 10 kỳ với tổng số tiền 22.340.000 đồng.

5. Dây hội mở ngày 25/9/2019 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai hai kỳ, tổng số 37 phần, nguyên đơn tham gia 01 phần. Nguyên đơn đã đóng hội cho bà Tổ A và ông P 18 kỳ với tổng số tiền 11.440.000 đồng.

6. Dây hội mở ngày 17/11/2019 âm lịch, loại hội 1.000.000 đồng, mỗi tháng khai hai kỳ, tổng số 45 phần, nguyên đơn tham gia 02 phần. Nguyên đơn đã đóng hội cho bà Tổ A và ông P 14 kỳ với tổng số tiền 16.740.000 đồng.

7. Dây hội mở ngày 22/10/2019 âm lịch, loại hội 3.000.000 đồng, mỗi tháng khai một kỳ, tổng số 25 phần, nguyên đơn tham gia 02 phần. Nguyên đơn đã đóng hội cho bà Tổ A và ông P 08 kỳ với tổng số tiền 29.980.000 đồng.

Tổng cộng trong 07 dây hội, bà Tổ A và ông P còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 245.540.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bà Tổ A và ông P trả tổng số tiền 377.500.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền hội đã đóng thực tế là 245.540.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất pháp luật quy định từ tháng 6 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật nhưng bà Trần Tổ A và ông Nguyễn Văn P không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn và các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật, riêng bị đơn không thực hiện đúng theo quy định. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự, Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường, chấp nhận yêu cầu toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc

bà Trần Tố A và ông Nguyễn Văn P trả cho bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền hui thực tế đã đóng là 245.540.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất luật định, các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Trần Tố A và ông Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Tố A và ông P.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền hui đã đóng thực tế là 245.540.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất pháp luật quy định từ tháng 6 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hui và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Thúy A thấy rằng:

Giao dịch giữa các đương sự là giao dịch dân sự về hui có lãi, mặc dù có lập Tờ giao kèo thể hiện rõ các thành viên và phương thức tham gia nhưng không thể hiện cụ thể nội dung thỏa thuận của các bên, trách nhiệm khi vi phạm nghĩa vụ và sau khi giao dịch hui không tiếp tục, các đương sự cũng không thực hiện đối chiếu nợ. Do đó, khi phát sinh tranh chấp cần áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự để điều chỉnh về lãi hui nhằm đảm bảo nguyên tắc tổ chức hui là không tổ chức để cho vay lãi nặng mà nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau giữa những người tham gia. Đối với số tiền thực tế đã đóng tại các kỳ khai hui, do bị đơn không có ý kiến nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của nguyên đơn làm cơ sở giải quyết.

Tổng số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng trong các dây hui là 245.540.000 đồng, cụ thể như sau:

- Dây hui mở ngày 18/4/2018 âm lịch, số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng là 16.800.000 đồng.

- Dây hui mở ngày 09/5/2019 âm lịch, số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng là 66.080.000 đồng.

- Dây hui mở ngày 26/6/2019 âm lịch, số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng là 82.160.000 đồng.

- Dây hui mở ngày 15/8/2019 âm lịch, số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng là 22.340.000 đồng.

- Dây hui mở ngày 25/9/2019 âm lịch, số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng là 11.440.000 đồng.

- Dây hui mở ngày 22/10/2019 âm lịch, số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng là 29.980.000 đồng.

- Dây hui mở ngày 17/11/2019 âm lịch, số tiền thực tế nguyên đơn đã đóng là 16.740.000 đồng.

Thời điểm tính lãi được tính từ tháng 6 năm 2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 08 tháng 15 ngày, số tiền lãi bằng: $245.540.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 8 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 34.645.694 \text{ đồng}$. Số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận trong các dây hui này là $245.540.000 \text{ đồng} + 34.645.694 \text{ đồng} = 280.185.694 \text{ đồng}$.

Do bà Trần Tố A và ông Nguyễn Văn P vẫn còn là vợ chồng nên phải cùng có nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ bà Tố A và ông P nhưng vẫn vắng mặt và không có văn bản thể hiện ý kiến nên xem như đã từ bỏ quyền của mình và cố tình trốn tránh nghĩa vụ với nguyên đơn.

Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Tố A và ông P phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền 280.185.694 đồng.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Tố A, ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận cụ thể: $280.185.694 \text{ đồng} \times 5\% = 14.009.285 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468, Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phường,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Thúy A. Buộc bà Trần Tố A và ông Nguyễn Văn P có nghĩa vụ trả bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Thúy A số tiền 280.185.694 (hai trăm tám mươi triệu, một trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi bốn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí:

Bà Trần Tố A và ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 14.009.285 (mười bốn triệu không trăm lẻ chín nghìn hai trăm tám mươi lăm) đồng (chưa nộp).

Bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Thúy A không phải chịu án phí sơ thẩm. Bà Lê Thị N và bà Nguyễn Thị Thúy A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 9.438.000 (chín triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0006369 ngày 22 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà N, bà A có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Tố A, ông P có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý